

Số: /BGDDĐT-KHTC

V/v thẩm định và ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí triển khai Đề án 89 và cho ý kiến thống nhất được vận dụng quy định tài chính hiện hành để triển khai Đề án 89 năm 2021

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2021

Kính gửi: Bộ Tài chính

Ngày 18/01/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 89/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030 (sau đây viết tắt là Đề án 89), trong đó giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và các bộ, ngành liên quan cân đối, phân bổ nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước, bố trí kinh phí triển khai thực hiện Đề án theo quy định của Luật ngân sách nhà nước; xây dựng các quy định về hỗ trợ tài chính đối với các nghiên cứu sinh trong Đề án có tính khả thi, bảo đảm hiệu quả và phù hợp với thực tiễn.

Triển khai Đề án 89, Bộ GDĐT đã ban hành Quyết định số 1348/QĐ-BGDĐT ngày 15/5/2019 ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 89/QĐ-TTg và ngày 21/3/2021, Bộ GDĐT đã chỉnh sửa bổ sung Kế hoạch triển khai Quyết định số 89/QĐ-TTg kèm theo Quyết định số 1132/QĐ-BGDĐT. Tiếp theo đó, ngày 13/5/2021, Bộ GDĐT đã ban hành Công văn số 1943/BGDĐT-GDDH hướng dẫn triển khai đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ bằng nguồn ngân sách nhà nước theo Đề án 89 năm 2021 và 2022 để tổng hợp nhu cầu đào tạo của các cơ sở đào tạo trong giai đoạn 02 năm và dự lệnh chuẩn bị nguồn giảng viên đi học tiến sĩ, thạc sĩ đáp ứng những điều kiện cần để được nhận hỗ trợ của Đề án 89 từ ngân sách nhà nước khi có hướng dẫn cụ thể của Bộ GDĐT và Bộ Tài chính.

Hiện nay, Bộ GDĐT đã hoàn thiện Dự thảo Thông tư quy định về điều kiện, tiêu chuẩn tuyển chọn, quyền và trách nhiệm của những đối tượng đi học tiến sĩ, thạc sĩ trong phạm vi Đề án 89 (*Phụ lục 1*) và dự kiến ban hành trong tháng 8/2021. Đồng thời, Bộ GDĐT đã xây dựng dự thảo Thông tư hướng dẫn quản lý tài chính thực hiện Đề án 89 (*Phụ lục 2*) và dự thảo thuyết minh báo cáo đánh giá tác động NSNN khi Thông tư được ban hành (*Phụ lục 3*). Bộ GDĐT kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét thẩm định và ban hành theo thẩm quyền.

Do quá trình xây dựng Thông tư hướng dẫn quản lý tài chính thực hiện Đề án 89 cần thời gian và có thể hướng dẫn về tài chính của Đề án 89 sẽ không kịp ban hành để thực hiện trong năm 2021, Bộ GDĐT kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét cho phép vận dụng áp dụng những quy định sau cho những đối tượng được tuyển chọn đi học tiến sĩ và thạc sĩ được nhận hỗ trợ kinh phí của Đề án 89 trong năm 2021, cụ thể:

1. Đối với đối tượng đào tạo trình độ thạc sĩ: Nội dung chi, mức chi đào tạo và cơ chế quản lý tài chính vận dụng áp dụng theo quy định tại Thông tư số 05/2015/TTLT-BGDĐT-BTC hướng dẫn tuyển sinh và chế độ tài chính thực hiện Quyết định số 599/QĐ-TTg ngày 17/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án “Đào tạo cán bộ ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước giai đoạn 2013 - 2020”. Trên thực tế số lượng đi học ở trình độ thạc sĩ cũng rất ít.

2. Đối với đối tượng đào tạo trình độ tiến sĩ: Nội dung chi, mức chi đào tạo và cơ chế quản lý tài chính vận dụng áp dụng theo quy định tại Thông tư số 130/2013/TTLT-BTC-BGDĐT hướng dẫn nội dung và mức chi thực hiện Quyết định số 911/QĐ-TTg ngày 17/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án “Đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010 - 2020”.

Đối với những đối tượng được tuyển chọn từ năm 2022 sẽ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính sau khi văn bản hướng dẫn về hỗ trợ tài chính đối với các đối tượng đi học tiến sĩ và thạc sĩ được nhận kinh phí hỗ trợ của Đề án 89 được ban hành.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ GDĐT đề xuất có cuộc họp giữa các Vụ, Cục liên quan của hai Bộ để thảo luận về những nội dung đề xuất và thống nhất thực hiện.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Bộ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Phạm Ngọc Thương;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Hoàng Minh Sơn**

# BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

## Phụ lục 1

**Dự thảo Thông tư hướng dẫn triển khai đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ cho giảng viên các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030**

(Kèm theo Công văn số /BGDDT-KHTC ngày tháng năm 2021)

## Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này hướng dẫn việc tổ chức triển khai đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ cho giảng viên các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030 (sau đây viết tắt là Đề án), bao gồm: những quy định chung; điều kiện, tiêu chuẩn tuyển chọn, tiêu chí xét chọn, quyền và trách nhiệm của những đối tượng tham gia Đề án và tổ chức thực hiện Đề án.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ cho giảng viên các cơ sở giáo dục đại học trong phạm vi Đề án.

#### **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Giảng viên cơ hữu* là giảng viên của cơ sở giáo dục đại học đáp ứng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

2. *Giảng viên nguồn* là những người đã trúng tuyển hoặc đang theo học chương trình đào tạo tiến sĩ ở trong nước, ở nước ngoài hoặc các chương trình liên kết đào tạo tiến sĩ giữa cơ sở giáo dục đại học ở trong nước với cơ sở giáo dục đại học ở nước ngoài tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành; chưa là giảng viên cơ hữu nhưng cam kết trở thành giảng viên cơ hữu của một cơ sở giáo dục đại học sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo tiến sĩ, được minh chứng bằng hợp đồng lao động và thỏa thuận đào tạo giảng viên nguồn ký kết với cơ sở giáo dục đại học đó.

3. *Cơ sở cử đi học* là cơ sở giáo dục đại học Việt Nam (không bao gồm những cơ sở giáo dục đại học tư thực có vốn đầu tư nước ngoài), có nhu cầu đào tạo giảng viên, thực hiện việc tuyển chọn giảng viên cơ hữu hoặc giảng viên nguồn đi học tiến sĩ, thạc sĩ để nhận kinh phí hỗ trợ của Đề án theo quy định tại Thông tư này.

4. *Cơ sở đào tạo* là cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, tổ chức giáo dục ở trong nước và ở nước ngoài được cấp có thẩm quyền của nước sở tại cho phép tổ chức đào tạo và cấp bằng tiến sĩ, thạc sĩ; đáp ứng quy định của Thông tư này và có tên trong danh sách những cơ sở đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ do Bộ Giáo dục và Đào tạo xét chọn và công bố trong phạm vi Đề án.

5. *Người học* là giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn đáp ứng quy định của Thông tư này, được cơ sở cử đi học tuyển chọn và được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt cấp kinh phí hỗ trợ từ Đề án trong thời gian theo học các chương trình đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ.

### **Điều 3. Trình độ, ngành đào tạo và hình thức đào tạo**

1. Trình độ và ngành đào tạo:

a) Đào tạo trình độ tiến sĩ ở tất cả các ngành; ưu tiên những ngành được xác định cần chú trọng đào tạo trong chiến lược phát triển nhân lực trình độ cao của Việt Nam ở từng thời điểm cho đến năm 2030 và trong giai đoạn tiếp theo;

b) Đào tạo trình độ thạc sĩ các ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao.

2. Hình thức đào tạo:

a) Đào tạo tập trung toàn thời gian ở trong nước;

b) Đào tạo tập trung toàn thời gian ở nước ngoài;

c) Liên kết đào tạo một phần thời gian học tập trung ở trong nước và một phần thời gian học tập trung ở nước ngoài ở trình độ tiến sĩ, trong đó thời gian đào tạo ở nước ngoài tối đa không quá 02 năm.

### **Điều 4. Chính sách hỗ trợ người học**

1. Kinh phí hỗ trợ người học ở trong nước bao gồm:

a) Học phí nộp cho cơ sở đào tạo;

b) Chi phí hỗ trợ học tập, nghiên cứu;

c) Chi phí hỗ trợ 01 lần cho người học ở trình độ tiến sĩ tham dự hội thảo, hội nghị ở nước ngoài hoặc thực tập ngắn hạn ở nước ngoài tối đa 03 tháng trong thời gian học tập, nghiên cứu.

2. Kinh phí hỗ trợ người học ở nước ngoài bao gồm:

a) Học phí nộp cho cơ sở đào tạo;

b) Chi phí hỗ trợ học tập, nghiên cứu.

3. Đối với liên kết đào tạo tiến sĩ, người học được nhận kinh phí hỗ trợ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này khi học tập, nghiên cứu ở trong nước; theo quy định tại khoản 2 Điều này khi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài.

4. Kinh phí hỗ trợ được cấp cho người học từ thời điểm nhập học các chương trình đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ chính thức tại cơ sở đào tạo trong thời hạn theo phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhưng tối đa không quá 04 năm (48 tháng) ở trình độ tiến sĩ, không quá 02 năm (24 tháng) ở trình độ thạc sĩ đối với tất cả các hình thức đào tạo. Trong trường hợp người học là giảng viên nguồn đang theo học các chương trình đào

tạo tiến sĩ, kinh phí hỗ trợ của Đề án chỉ cấp cho người học bắt đầu từ thời điểm phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực.

5. Kinh phí hỗ trợ của Đề án không bao gồm chi phí đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ (nếu có) cho người học trước khi nhập học các chương trình đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ chính thức.

## **Chương II**

### **ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN TUYỂN CHỌN, QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI HỌC**

#### **Điều 5. Đối tượng và điều kiện tham gia tuyển chọn**

1. Giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn được tham gia tuyển chọn để nhận kinh phí hỗ trợ của Đề án khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Là công dân Việt Nam, không quá 40 tuổi tính đến năm tham gia dự tuyển; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; đủ sức khỏe để đi học; không trong thời gian bị kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Tham gia tuyển chọn đi học tiến sĩ, thạc sĩ hoặc đang theo học các chương trình đào tạo tiến sĩ lần đầu tiên theo một trong những hình thức đào tạo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư này;

c) Đã đáp ứng điều kiện tuyển sinh của chương trình đào tạo; hoặc đã được cơ sở đào tạo dự kiến tiếp nhận học chính thức trong năm đăng ký dự tuyển hoặc năm tiếp theo liền kề; hoặc đối với giảng viên nguồn đang theo học các chương trình đào tạo tiến sĩ tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực phải còn thời gian học tập, nghiên cứu ít nhất từ 18 tháng trở lên tính đến thời điểm tham gia tuyển chọn;

d) Chưa được nhận hoặc chưa có cam kết nhận học bổng toàn phần từ ngân sách Nhà nước hoặc từ các nguồn kinh phí khác ở trong nước và ở nước ngoài cho việc học tập, nghiên cứu ở trình độ dự tuyển tính đến thời điểm được tuyển chọn.

2. Để được nhận kinh phí hỗ trợ của Đề án khi theo học các chương trình thạc sĩ, người tham gia tuyển chọn phải là giảng viên cơ hữu giảng dạy những ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao của các cơ sở cử đi học thuộc khối nghệ thuật, thể dục và thể thao.

#### **Điều 6. Quyền và trách nhiệm của người học**

1. Người học có các quyền sau:

a) Được cấp kinh phí hỗ trợ của Đề án theo thời hạn phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thời gian học tập, nghiên cứu tại cơ sở đào tạo;

b) Được cơ sở cử đi học tạo điều kiện, bố trí thời gian để hoàn thành chương trình đào tạo và tiếp nhận trở lại làm việc hoặc tuyển dụng làm giảng viên cơ hữu sau khi hoàn thành chương trình đào tạo;

c) Được nhận thêm hỗ trợ tài chính từ các tổ chức, cá nhân khác trong quá trình học tập, nghiên cứu trong trường hợp khoản tài chính này không phải là học bổng toàn phần và không có mâu thuẫn giữa quyền lợi và trách nhiệm của người học được nhận hỗ trợ kinh phí của Đề án với quyền lợi và trách nhiệm của người được nhận hỗ trợ tài chính theo quy định của các tổ chức, cá nhân này.

d) Được hưởng các quyền theo quy định hiện hành đối với công dân Việt Nam khi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài.

2. Người học có các trách nhiệm sau:

a) Tuân thủ quy chế đào tạo và chịu sự quản lý của cơ sở đào tạo trong thời gian học tập, nghiên cứu; hoàn thành chương trình học tập, nghiên cứu đúng hạn và được cấp bằng tiến sĩ, thạc sĩ theo quy định của cơ sở đào tạo;

b) Báo cáo cơ sở cử đi học tiến độ, kết quả học tập và nghiên cứu định kỳ 06 tháng trong thời gian đào tạo và khi tốt nghiệp chương trình đào tạo.

c) Trong thời gian học tập, nghiên cứu hoặc chậm nhất trong 12 tháng sau khi tốt nghiệp, người học các chương trình đào tạo tiến sĩ phải công bố kết quả nghiên cứu liên quan trực tiếp tới đề tài luận án tiến sĩ trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus với tư cách là tác giả chính hoặc tác giả liên hệ minh chứng bằng: ít nhất 02 báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học đối với người học tập trung toàn thời gian ở nước ngoài trong các lĩnh vực kỹ thuật, y - dược, năng lượng, khoa học trái đất, vật lý và thiên văn học, khoa học tự nhiên, khoa học vật liệu, khoa học máy tính, khoa học môi trường, nông nghiệp, sinh học, hóa sinh, sinh học phân tử và di truyền, kinh tế, tài chính - ngân hàng, quản trị - quản lý, kinh doanh hoặc ít nhất 01 báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học đối với người học tiến sĩ các ngành còn lại theo tất cả các hình thức đào tạo;

d) Tự bảo đảm tài chính để tiếp tục học tập, nghiên cứu và hoàn thành chương trình đào tạo trong trường hợp thời gian đào tạo theo tiếp nhận của cơ sở đào tạo dài hơn thời hạn tối đa được nhận kinh phí hỗ trợ từ Đề án theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Thông tư này;

đ) Thực hiện trách nhiệm của người học theo quy định của pháp luật của nước sở tại, theo quy định hiện hành đối với công dân Việt Nam khi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài;

e) Quay trở về cơ sở cử đi học ngay sau khi tốt nghiệp, thực hiện nhiệm vụ của giảng viên cơ hữu hoặc nghĩa vụ theo cam kết với cơ sở cử đi học (đối với giảng viên nguồn) theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 143/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định về bồi hoàn học bổng và chi phí đào tạo (sau đây viết tắt là Nghị định 143); Điều 6 của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (sau đây viết tắt là Nghị định 101) và các quy định có liên quan khác;

g) Đền bù kinh phí hỗ trợ đào tạo đã nhận từ Đề án trong thời gian học tập, nghiên cứu theo quy định tại Điều 5 của Nghị định 143 và Điều 8 của Nghị định 101 trong trường hợp người học vi phạm những quy định tại Điều 3 của Nghị định 143 và Điều 7 của Nghị định 101 và các quy định có liên quan khác.

## **Điều 7. Quy định đối với người học trong quá trình đào tạo**

1. Người học không được nhận kinh phí hỗ trợ từ Đề án trong thời gian tạm dừng học tập, nghiên cứu (với tổng thời gian tối đa không quá 12 tháng ở trình độ tiến sĩ, không quá 06 tháng ở trình độ thạc sĩ). Kinh phí hỗ trợ của Đề án tiếp tục được cấp cho người học khi quay trở lại học tập, nghiên cứu tại cơ sở đào tạo với tổng thời gian theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Thông tư này bao gồm cả thời gian đã nhận kinh phí hỗ trợ trước khi tạm dừng học tập, nghiên cứu.

2. Trong trường hợp người học có nguyện vọng chuyển ngành đào tạo hoặc chuyển cơ sở đào tạo (không vì lý do bị kỷ luật hoặc bị buộc thôi học), kinh phí hỗ trợ của Đề án tiếp tục được cấp cho người học nếu đáp ứng những yêu cầu sau:

a) Việc chuyển ngành, chuyển cơ sở đào tạo chỉ thực hiện 01 lần trong cả quá trình đào tạo và thời hạn được nhận kinh phí hỗ trợ từ Đề án theo phê duyệt định duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo còn bằng hoặc hơn một nửa thời gian;

b) Kinh phí hỗ trợ người học khi theo học chương trình đào tạo mới hoặc tại cơ sở xin chuyển đến phải thấp hơn hoặc bằng mức kinh phí đã chi cho người học khi học ở chương trình hoặc tại cơ sở đào tạo xin chuyển đi;

c) Thời gian được cấp kinh phí hỗ trợ không vượt quá thời gian tối đa quy định tại khoản 4 Điều 4 của Thông tư này tính từ thời điểm nhập học chính thức tại chương trình đào tạo hoặc cơ sở đào tạo xin chuyển đi theo quyết định phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Kinh phí hỗ trợ từ Đề án sẽ dừng cấp cho người học trong trường hợp người học vi phạm pháp luật dẫn đến bị mất quyền công dân hoặc bị buộc thôi học do vi phạm quy định của cơ sở đào tạo trong quá trình học tập, nghiên cứu.

4. Người học hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ được dự tuyển nhận kinh phí hỗ trợ của Đề án để chuyển tiếp theo học ngay ở trình độ tiến sĩ khi đáp ứng những yêu cầu sau:

a) Đã tốt nghiệp và được cấp bằng thạc sĩ hoặc chứng nhận tốt nghiệp thạc sĩ trong cùng năm đăng ký học ở trình độ tiến sĩ;

b) Có điểm đánh giá của tối thiểu 80% số học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ ở mức xếp hạng cao nhất;

c) Được cơ sở đào tạo tiếp nhận vào học ngay chương trình đào tạo tiến sĩ phù hợp với chuyên môn đã được đào tạo ở trình độ thạc sĩ.

5. Căn cứ vào đề xuất của người học và đề nghị của cơ sở cử đi, Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định đối với những nội dung quy định tại Điều này.

### **Điều 8. Quy định bổ sung đối với người học đi học tập trung toàn thời gian ở nước ngoài**

1. Trong trường hợp người học tham gia tuyển chọn đi học tập trung toàn thời gian ở nước ngoài nhưng chưa nhập học chính thức (không vì lý do liên quan đến năng lực chuyên môn và ngoại ngữ) tại cơ sở đào tạo đã đăng ký theo phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết quả trúng tuyển của người học được bảo lưu trong thời gian tối đa đến 12 tháng kể từ khi quyết định phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực để hoàn thành các thủ tục nhập học chính thức.

2. Trong thời gian bảo lưu kết quả trúng tuyển để hoàn thiện các thủ tục để nhập học tại cơ sở đào tạo ở nước ngoài đã đăng ký, người học được dự tuyển theo học tại một cơ sở đào tạo ở trong nước hoặc một chương trình liên kết đào tạo (đối với người học tiến sĩ) nếu có nguyện vọng và đáp ứng yêu cầu tuyển sinh của cơ sở đào tạo hoặc chương trình đào tạo đó; kinh phí do người học tự chi trả.

3. Hết thời hạn 06 tháng kể từ khi quyết định phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực, nếu chưa nhập học tại cơ sở đào tạo ở nước ngoài đã đăng ký, người học được đề xuất chuyển sang học chính thức tại cơ sở đào tạo ở trong nước đã

theo học hoặc tại cơ sở đào tạo khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài nếu đã được chính thức tiếp nhận hoặc một chương trình liên kết đào tạo khác (đối với người học tiến sĩ) trong phạm vi Đề án.

4. Trong thời gian 12 tháng kể từ ngày có quyết định phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nếu người học chưa nhập học chính thức tại cơ sở đào tạo ở nước ngoài đã đăng ký hoặc không có nguyện vọng chuyển cơ sở đào tạo hoặc hình thức đào tạo coi như từ chối kinh phí hỗ trợ từ Đề án.

5. Thời gian được nhận kinh phí hỗ trợ của Đề án chỉ tính từ khi người học bắt đầu nhập học chương trình đào tạo chính thức tại cơ sở đào tạo đã đăng ký theo phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tại cơ sở đào tạo đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép chuyển đổi. Trường hợp chuyển đổi cơ sở đào tạo hoặc hình thức đào tạo, kinh phí hỗ trợ cho người học phải thấp hơn hoặc bằng mức kinh phí dự kiến chi cho người học tại cơ sở đào tạo và theo hình thức đào tạo đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt lần đầu.

### **Chương III**

## **YÊU CẦU VÀ TIÊU CHÍ XÉT CHỌN CƠ SỞ ĐÀO TẠO, TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO, CƠ SỞ CỬ ĐI HỌC**

### **Điều 9. Yêu cầu và tiêu chí ưu tiên xét chọn cơ sở đào tạo**

#### **1. Yêu cầu đối với cơ sở đào tạo:**

a) Đối với cơ sở đào tạo ở trong nước: tính đến thời điểm được xét chọn, ngành đào tạo ở trình độ tiến sĩ đã tuyển sinh và tổ chức đào tạo từ 05 năm trở lên và có ít nhất 05 nghiên cứu sinh đã tốt nghiệp và được cấp bằng trong vòng 05 năm gần nhất; ở trình độ thạc sĩ có ít nhất 05 khóa đào tạo đã tốt nghiệp và được cấp bằng;

b) Đối với cơ sở đào tạo ở nước ngoài: ngành đào tạo ở trình độ tiến sĩ, trừ các ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục và thể thao, nằm trong nhóm 500 tốt nhất của những bảng xếp hạng ngành hoặc lĩnh vực đào tạo có uy tín của thế giới do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ít nhất 01 lần trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm tiếp nhận đào tạo người học được nhận kinh phí hỗ trợ của Đề án; danh sách các cơ sở đào tạo những ngành thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục và thể thao (bao gồm cả trình độ tiến sĩ và thạc sĩ) được Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố trên cơ sở đề nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Cơ sở đào tạo thực hiện liên kết đào tạo ở trình độ tiến sĩ phải đáp ứng yêu cầu tại điểm a Điều này (đối với cơ sở đào tạo ở trong nước) và yêu cầu tại điểm b Điều này (đối với cơ sở đào tạo nước ngoài) và các quy định hiện hành về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

#### **2. Tiêu chí ưu tiên xét chọn cơ sở đào tạo ở trong nước:**

a) Ngành đào tạo có tên trong những bảng xếp hạng ngành hoặc lĩnh vực đào tạo có uy tín của thế giới do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ít nhất 01 lần trong vòng 05 năm cuối tính đến thời điểm xét chọn;

b) Ngành đào tạo có yêu cầu cao hơn so với chuẩn chương trình đào tạo ở từng trình độ, ngành hoặc lĩnh vực đào tạo hiện hành; có đội ngũ giảng viên mạnh về trình độ và chuyên môn thể hiện ở số lượng giáo sư, phó giáo sư, số lượng công bố quốc tế hoặc số giải thưởng quốc gia, quốc tế tính trên một giảng viên;



c) Cân đối về cơ cấu cơ sở đào tạo ở trong nước đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng như nhau theo ngành hoặc lĩnh vực và theo vùng, miền;

d) Đối với những ngành đào tạo tiến sĩ chưa có trong danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo xét chọn căn cứ theo năng lực đào tạo, điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở đào tạo.

### **Điều 10. Trách nhiệm của cơ sở đào tạo**

1. Đối với các cơ sở đào tạo ở trong nước:

a) Xây dựng quy định chi tiết về tuyển sinh và tổ chức đào tạo người học trong phạm vi Đề án 89 trên cơ sở quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của cơ sở đào tạo và những quy định liên quan tại Thông tư này; tuyển sinh, tiếp nhận, quản lý và hỗ trợ người học hoàn thành nhiệm vụ học tập, nghiên cứu trong quá trình đào tạo; ưu tiên phân công những giảng viên có kinh nghiệm và uy tín khoa học đã được công nhận là người hướng dẫn chính những người học theo Đề án;

b) Cung cấp thông tin cho cơ sở cử đi học và cơ quan có thẩm quyền về kết quả học tập và tiến độ học tập của người học khi có yêu cầu; thông báo cho cơ sở cử đi học khi người học vi phạm hoặc không tuân thủ quy chế đào tạo của cơ sở đào tạo;

c) Từ chối tiếp nhận, xử lý vi phạm hoặc cho thôi học khi người học không đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn hoặc không tuân thủ quy chế đào tạo của cơ sở đào tạo;

d) Thực hiện chế độ báo cáo, lưu trữ các văn bản, tài liệu liên quan theo quy định của Thông tư này và các quy định có liên quan khác.

2. Các cơ sở đào tạo ở nước ngoài thực hiện việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo và quản lý người học trong quá trình đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo, đồng thời phối hợp với cơ sở cử đi học khi có yêu cầu.

### **Điều 11. Trách nhiệm của cơ sở cử đi học**

1. Xây dựng kế hoạch đào tạo giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn có trình độ tiến sĩ, trình độ thạc sĩ theo Đề án từng năm đến năm 2030 phù hợp với chiến lược phát triển nguồn nhân lực của cơ sở.

2. Bồi dưỡng tạo nguồn, hỗ trợ giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn về ngoại ngữ và những kỹ năng khác đáp ứng điều kiện tuyển sinh của các cơ sở đào tạo ở trong nước và ở nước ngoài để tăng cường khả năng hoàn thành yêu cầu của chương trình đào tạo.

3. Xây dựng và ban hành quy định của cơ sở về việc tuyển chọn giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn đi học theo Đề án phù hợp với những quy định của Thông tư này và pháp luật liên quan, trong đó bao gồm quy định về hồ sơ xét tuyển, minh chứng cho các yêu cầu về chuyên môn và năng lực nghiên cứu (nếu có), cam kết giữa cơ sở cử đi học và giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn, quy định về bồi hoàn kinh phí nếu không thực hiện cam kết, quy trình tổ chức xét chọn các ứng viên đủ điều kiện và những quy định có liên quan khác.

4. Tổ chức tuyển chọn công khai, minh bạch và bảo đảm công bằng; chịu trách nhiệm giải trình về quy trình tuyển chọn giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn đi đào tạo đúng đối tượng và đủ điều kiện; giải quyết những phát sinh thuộc thẩm quyền

trong quá trình triển khai Đề án tại cơ sở.

5. Hỗ trợ người học liên hệ hoặc kết nối người học với những cơ sở đào tạo ở trong nước và ở nước ngoài đáp ứng quy định tại Điều 9 của Thông tư này theo các hình thức đào tạo đã đăng ký; quản lý thông tin về người học do cơ sở cử đi học, cập nhật thông tin về người học và những thay đổi trong quá trình đào tạo vào hệ thống cơ sở dữ liệu về Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Phối hợp với cơ sở đào tạo quản lý người học trong quá trình học tập và nghiên cứu bao gồm cả những thay đổi của người học trong quá trình đào tạo; tiếp nhận, bố trí công tác đối với người học đã tốt nghiệp chương trình đào tạo trong thời gian tối đa 12 tháng kể từ thời điểm người học hoàn thành chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết với cơ sở cử đi học.

7. Thực hiện chế độ báo cáo, lưu trữ các văn bản, tài liệu liên quan theo quy định hiện hành và theo quy định của Thông tư này.

8. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện các thủ tục chi trả kinh phí hỗ trợ người học, chịu trách nhiệm về số liệu, thông tin liên quan tới người học trong quá trình học tập, nghiên cứu. Thu hồi chi phí đào tạo đã cấp cho người học theo quy định hiện hành khi người học vi phạm quy định tại điểm e khoản 2 Điều 6 của Thông tư này; hoặc bồi hoàn chi phí đào tạo cho Nhà nước trong trường hợp không tiếp nhận, bố trí công tác cho người học trong thời gian theo quy định tại khoản 6 Điều này.

9. Thực hiện những hoạt động khác liên quan trong khuôn khổ Đề án.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 12. Đăng ký đào tạo cho người học theo Đề án**

1. Đối với hình thức đào tạo toàn thời gian ở trong nước, những cơ sở đào tạo đáp ứng yêu cầu tại điểm a khoản 1 Điều 9 xây dựng đề án theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này và gửi 01 bản đề án kèm theo minh chứng về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30 tháng 9 hằng năm.

2. Đối với hình thức liên kết đào tạo, các cơ sở đào tạo đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 của Thông tư này phối hợp hoàn thiện hồ sơ liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định của Chính phủ về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và gửi 01 bộ hồ sơ kèm theo minh chứng về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30 tháng 9 hằng năm.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức xét chọn những cơ sở đào tạo ở trong nước, các chương trình liên kết đào tạo ở trình độ tiến sĩ và công bố trên cổng thông tin điện tử của Bộ danh sách những cơ sở đào tạo trong nước, chương trình liên kết đào tạo ở trình độ tiến sĩ và tên các bảng xếp hạng quốc tế theo ngành hoặc lĩnh vực đào tạo được chấp nhận trong phạm vi Đề án để các cơ sở cử đi học, giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn tham khảo trước khi đăng ký tuyển chọn. Danh sách được cập nhật hằng năm hoặc khi có thay đổi.

#### **Điều 13. Xây dựng kế hoạch và tuyển chọn người học hằng năm**

1. Căn cứ nhu cầu nâng cao trình độ giảng viên, cơ sở cử đi học lập kế hoạch tuyển chọn giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn đáp ứng quy định của Thông tư này để nhận kinh phí hỗ trợ từ Đề án, gửi báo cáo theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này về Bộ Giáo dục và Đào tạo và cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu về Đề án kế hoạch của năm tiếp theo

trước ngày 30 tháng 9 hằng năm.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp nhu cầu, thẩm định, phê duyệt số lượng người học của từng cơ sở cử đi học dự kiến được nhận kinh phí hỗ trợ từ Đề án theo từng nhóm ngành, trình độ đào tạo và hình thức đào tạo; thông báo cho các cơ sở cử đi học và công khai trên cổng thông tin điện tử của Bộ trước ngày 30 tháng 10 hằng năm.

3. Trên cơ sở số lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo, cơ sở cử đi học tổ chức tuyển chọn giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn đủ điều kiện; gửi danh sách người học theo thứ tự ưu tiên ở từng nhóm ngành, trình độ đào tạo và hình thức đào tạo theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này về Bộ Giáo dục và Đào tạo và cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu về Đề án trước ngày 30 tháng 11 hằng năm.

4. Hằng tháng, cơ sở đào tạo gửi danh sách người học đủ điều kiện nhập học chính thức cho Bộ Giáo dục và Đào tạo làm căn cứ để Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định phê duyệt danh sách người học được nhận hỗ trợ kinh phí của Đề án.

#### **Điều 14. Quản lý và thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ của Đề án**

1. Hằng năm, cơ sở cử đi học xây dựng kế hoạch, lập dự toán kinh phí cho người học với mức chi theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, hướng dẫn lập dự toán kinh phí của Bộ Giáo dục và Đào tạo và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Căn cứ kế hoạch, dự toán kinh phí cho người học của cơ sở cử đi học, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, lập dự toán kinh phí chung của Đề án gửi Bộ Tài chính làm căn cứ phân bổ kinh phí thực hiện Đề án hằng năm; thực hiện việc cấp phát kinh phí hỗ trợ cho người học, chi trả học phí và chi phí liên quan khác (nếu có) cho cơ sở đào tạo ở nước ngoài với mức chi theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và quyết toán theo quy định hiện hành.

3. Cơ sở cử đi học tổng hợp, theo dõi và cập nhật thông tin về việc cấp kinh phí cho người học trong quá trình đào tạo hằng năm; định kỳ hoàn thiện hồ sơ tài chính của người học và tổng hợp danh sách người học gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo để định kỳ cấp phát và chi trả kinh phí hỗ trợ cho người học, học phí và các chi phí khác liên quan cho cơ sở đào tạo nước ngoài theo quy định về kiểm soát thanh toán chi trả hiện hành.

#### **Điều 15. Chế độ báo cáo, thanh tra và kiểm tra**

1. Định kỳ hằng năm, cơ sở cử đi thực hiện và gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo báo cáo theo đúng hình thức, phương thức gửi, nhận báo cáo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 19/2020/TT-BGDĐT ngày 29/6/2020 quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu về Đề án chậm nhất trước ngày 20 tháng 12 những nội dung yêu cầu báo cáo sau:

a) Theo mẫu tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này bao gồm: danh sách người học trong quyết định phê duyệt trúng tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nhập học chính thức trong năm theo các hình thức đào tạo; danh sách người học đã được phê duyệt đi học ở nước ngoài nhưng chưa nhập học chính thức, trong đó cụ thể số lượng người học đang theo học trong nước (nếu có) và số lượng người học dự kiến sẽ nhập học chính thức tại các cơ sở đào tạo ở nước ngoài trong năm kế tiếp; số lượng người học dự kiến cử đi đào tạo năm kế tiếp theo các nhóm ngành, trình độ đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Theo mẫu tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này bao gồm: danh sách người học đang theo học các trình độ của cơ sở cử đi học bao gồm cả những trường hợp quy định tại Điều 8 của Thông tư này và dự kiến số người học tốt nghiệp trong năm kế tiếp;

c) Thời gian chốt số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Cơ sở cử đi học, cơ sở đào tạo ở trong nước có trách nhiệm định kỳ kiểm tra, thanh tra nội bộ và tự đánh giá việc tổ chức thực hiện các quy định tại Thông tư này.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo định kỳ tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Thông tư này tại các cơ sở cử đi học và các cơ sở đào tạo trong nước.

### **Điều 18. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày      tháng      năm 2021.

2. Trong trường hợp những văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới, việc thực hiện áp dụng quy định theo những văn bản mới./.

# BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

---

## **Phụ lục 2** **Dự thảo Khung Thông tư hướng dẫn quản lý tài chính** **thực hiện Đề án 89**

(Kèm theo Công văn số /BGDDT-KHTC ngày tháng năm 2021)

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này hướng dẫn quản lý tài chính đối với việc triển khai đào tạo trình độ tiến sĩ, trình độ thạc sĩ cho giảng viên các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030 (sau đây viết tắt là Đề án 89)

2. Đối tượng áp dụng của Thông tư này bao gồm: Các cơ sở giáo dục đại học; tổ chức và cá nhân tham gia triển khai đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ theo Đề án 89.

### **Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện Đề án 89**

Ngân sách nhà nước cấp học phí và các chi phí cho người học được đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ theo Đề án 89, căn cứ số lượng người học trúng tuyển theo đúng đối tượng trong khuôn khổ chỉ tiêu đào tạo được cơ quan có thẩm quyền quyết định và mức chi đào tạo được quy định tại Thông tư này.

### **Điều 3. Nội dung và mức chi hỗ trợ người học trình độ tiến sĩ**

1. Đối với hình thức đào tạo tập trung toàn thời gian ở nước ngoài

a) Học phí nộp cho các cơ sở đào tạo ở nước ngoài: tối đa 25.000 đô la Mỹ hoặc tương đương với đồng tiền của nước sở tại cho một năm học. Đối với các cơ sở đào tạo nước ngoài có mức học phí thấp hơn 25.000 đô la Mỹ hoặc tương đương, học phí tính theo thông báo trong giấy tiếp nhận nhập học (hợp lệ theo quy định hiện hành);

b) Chi phí hỗ trợ học tập, nghiên cứu cho người học gồm:

- Phí làm hộ chiếu, visa;

- Sinh hoạt phí theo mức quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này được cấp từ ngày nhập học và trong thời gian theo quyết định phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Bảo hiểm y tế được chi theo mức bảo hiểm y tế tiêu chuẩn tối thiểu áp dụng chung cho người học là người nước ngoài tại nước sở tại, được cấp bằng đồng đôla Mỹ hoặc bằng đồng tiền của nước sở tại. Người học phải tự bù phần chênh lệch trong trường hợp có nhu cầu mua bảo hiểm y tế ở mức cao hơn mức quy định tại Thông tư này;

- Tiền vé máy bay đi và về (hoặc vé tàu): Người học được cấp một lượt từ Việt Nam đến nơi học tập và một lượt từ nơi học tập về Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính “Quy định chế

độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước”. Đối với trường hợp người học đã tốt nghiệp về nước nhưng được xét chuyển tiếp lên trình độ cao hơn cũng được cấp vé máy bay theo nguyên tắc này;

- Phí chuyển, nhận tiền qua ngân hàng theo quy định và các loại phí bắt buộc khác theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có).

2. Đối với hình thức đào tạo tập trung toàn thời gian ở trong nước

a) Học phí nộp cho các cơ sở đào tạo ở trong nước: theo mức tối đa theo quy định và của các cơ sở đào tạo

b) Chi phí hỗ trợ học tập, nghiên cứu cho người học bao gồm: 72 triệu đồng/người học/01 năm (theo cơ chế khoán) hỗ trợ một phần sinh hoạt phí, thực hiện đề tài luận án; tham dự hội thảo, hội nghị ở trong nước;

c) Hỗ trợ 01 lần cho người học ở trình độ tiến sĩ: tối đa 70 triệu đồng/người học tham dự hội thảo, hội nghị ở nước ngoài hoặc tối đa 70 triệu đồng cho các mục chi và mức chi vận dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do NSNN bảo đảm kinh phí và sinh hoạt phí trong 03 tháng thực tập ngắn hạn ở nước ngoài.

3. Đối với hình thức liên kết đào tạo ở trình độ tiến sĩ

a) Áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này đối với thời gian người học được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài;

b) Áp dụng quy định tại khoản 2 trừ điểm c Điều này đối với thời gian người học được đào tạo toàn thời gian ở trong nước.

#### **Điều 4. Nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo trình độ thạc sĩ**

1. Nội dung và mức chi đào tạo, quản lý tài chính thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 144/2007/TTLT-BTC-BGDĐT-BNG ngày 05 tháng 12 năm 2007 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Ngoại giao hướng dẫn chế độ cấp phát và quản lý kinh phí đào tạo lưu học sinh Việt Nam ở nước ngoài bằng nguồn vốn NSNN và Thông tư liên tịch số 206/2010/TTLT-BTC-BGDĐT-BNG ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 144/2007/TTLT-BTC-BGDĐT-BNG và các quy định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Bảo hiểm y tế: Đối với các nước chưa có quy định mức bảo hiểm nêu ở khoản 1 Điều này thì áp dụng theo mức bảo hiểm tối thiểu của các nước trong khu vực.

#### **Điều 5. Quản lý và sử dụng nguồn kinh phí đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ theo Đề án 89**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch tổng hợp, lập dự toán kinh phí gửi Bộ Tài chính làm căn cứ phân bổ kinh phí thực hiện Đề án; thực hiện phê duyệt danh sách người học, cấp phát kinh phí hỗ trợ cho người học, chi trả học phí và chi phí liên quan khác (nếu có) cho cơ sở đào tạo ở nước ngoài với mức chi theo hướng dẫn tại Thông tư này và quyết toán theo quy định hiện hành.

2. Cơ sở cử đi học tổng hợp, theo dõi và cập nhật thông tin về việc cấp kinh phí cho người học trong quá trình đào tạo hằng năm; định kỳ thu thập và hoàn thiện hồ sơ

tài chính của người học gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo để cấp phát và chi trả kinh phí theo quy định về kiểm soát thanh toán chi trả hiện hành.

3. Việc cấp phát và chi trả thực hiện theo quy định về kiểm soát thanh toán chi trả hiện hành.

4. Dự toán kinh phí NSNN hỗ trợ cho người học đi đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ theo Đề án 89 ở trong nước chưa sử dụng hết đến cuối năm được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng.

#### **Điều 6. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

1. Xây dựng kế hoạch đào tạo và dự toán kinh phí tổng thể toàn bộ Đề án: Chi tiết về số lượng, phương thức đào tạo (đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, đào tạo theo hình thức liên kết, đào tạo toàn thời gian ở trong nước) và kế hoạch đào tạo cùng với tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện Đề án 89 hàng năm gửi Bộ Tài chính để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Tự cân đối nguồn kinh phí thực hiện Đề án 89 trong trường hợp cấp kinh phí cho người học vượt kế hoạch chỉ tiêu đào tạo hằng năm, vượt quá thời gian thực hiện Đề án hoặc tổng kinh phí thực hiện của cả giai đoạn vượt quá tổng mức quy định của Đề án 89.

#### **Điều 7. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Cân đối, phân bổ và bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước triển khai thực hiện Đề án khả thi và hiệu quả theo quy định của Luật ngân sách nhà nước

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt tổng dự toán kinh phí thực hiện Đề án 89.

3. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch tổng thể thực hiện Đề án về số lượng, cơ cấu ngành nghề, phương thức đào tạo (đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, đào tạo theo hình thức phối hợp, đào tạo toàn thời gian ở trong nước) và dự toán kinh phí thực hiện Đề án 89.

4. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án 89 đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng chế độ tài chính quy định.

#### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng      năm 2021.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng văn bản mới thì sẽ được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo để nghiên cứu, giải quyết./.

**MỨC CHI SINH HOẠT PHÍ VÀ BẢO HIỂM Y TẾ CỦA NGƯỜI HỌC ĐỔI  
VỚI PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO TOÀN THỜI GIAN Ở NƯỚC NGOÀI**

*Đơn vị tính: USD*

<b>STT</b>	<b>Tên nước</b>	<b>Mức cấp SHP (người/tháng)</b>	<b>Mức BHYT (người/năm)</b>	<b>Căn cứ đề xuất</b>
1.	Ấn Độ	420	Theo thực tế	
2.	Trung Quốc	494 - 695	124	Mức chi theo bậc học, ngành học của Quỹ học bổng Chính phủ Trung Quốc
3.	Thái Lan	320 - 416	224	Mức chi tại Thái Lan
4.	Phi-líp-pin	500	360	Mức chi của học bổng SEARCA
5.	Ma-lai-xi-a	500-700	200-300	Mức chi cho sinh viên nước ngoài tại Na-lai-xi-a theo các chương trình học bổng
6.	Ba Lan	501,74	191,13	Ước tính SHP cơ bản ở Ba Lan (SHP 1890ZL/tháng; BHYT 60ZL/tháng)
7.	Bun-ga-ri	700	Theo thực tế	Mức sống thực tế, thu nhập thực tế người dân bản địa và mức chi cho SV quốc tế
8.	Hung-ga-ri	509	Theo thực tế	Mức cấp của phía Hung-ga-ri đề nghị đối diện Hiệp định
9.	Xlô-va-ki-a	740	Theo thực tế	Mức chi cho SV quốc tế
10.	Ru-ma-ni	483	150	Mức chi cho SV quốc tế
11.	U-crai-na	473	Theo quy định	Mức chi cho SV quốc tế
12.	Bê-la-rút	450-500	141.03	Học bổng cấp cho SV quốc tế và tỷ lệ lạm phát. BHYT: 180eur/năm
13.	Nga	550	Theo thực tế	Hệ số chi trả trung bình công dân kết hợp với chỉ số giá tiêu dùng
14.	I-ta-li-a	897 - 1077	182,17 (tđ 150eur)	Mức chi cho sinh viên nước ngoài tại I-ta-li-a
15.	Pháp	1000 – 1400 eur	240-300 eur	Mức quy định của các CSĐT ở Pháp
16.	Hoa Kỳ	1575 - 1858	755-800	Mức chi theo bậc học tại Hoa Kỳ, chênh lệch tỷ giá
17.	Na-uy	1352	Miễn	Mức chi cho sinh viên nước ngoài (11.020NOK/năm);



STT	Tên nước	Mức cấp SHP (người/tháng)	Mức BHYT (người/năm)	Căn cứ đề xuất
				BHYT: 350NOK/năm
18.	Thụy Điển	841 (tđ 7000SEK)	37 (tđ300SEK)	Mức chi cho SV quốc tế tại Thụy Điển
19.	Anh	1396 - 1676	1000	Mức chi phí chung tại Anh và mức học bổng các nước cấp cho SV
20.	Thụy sĩ	1300 - 1400	583 (tđ 530CHF)	Mức giá sinh hoạt, chi phí BHYT thực tế tại Thụy sĩ
21.	Nhật Bản	1328 - 1364	184,45	Mức chi cho sinh viên nước ngoài tại Nhật Bản
22.	Ô-xtrây-li-a	1640 - 1797	468 - 625	Mức chi cho SV quốc tế của học bổng CP Úc, mức chi cho SV của các Trường ĐH ở Úc và chi phí thực tế
23.	Xri-lan-ca	368	Theo thực tế	Mức chi cho SV quốc tế

\* **Ghi chú:** Đối với các nước khác không liệt kê trong Phụ lục này sẽ được xem xét từng trường hợp cụ thể theo quy định.

### **Phụ lục 3**

#### **Đánh giá tác động chính sách**

**đối với việc đào tạo trình độ tiến sĩ, trình độ thạc sĩ cho giảng viên các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030**

*(Kèm theo Công văn số /BGDDT-KHTC ngày tháng năm 2021)*

#### **I. BỐI CẢNH XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ, TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CHO GIẢNG VIÊN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

1. Về sự cần thiết đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ cho giảng viên các cơ sở giáo dục đại học

Thực hiện chủ trương của Đảng về “đổi mới giáo dục đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học” và “hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia, trong đó có một số trường và ngành đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế”<sup>1</sup> và xác định phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong ba khâu đột phá chiến lược<sup>2</sup>, trong những năm qua, việc đổi mới công tác đào tạo nhân lực tại các cơ sở giáo dục đại học đã diễn ra mạnh mẽ, đội ngũ giảng viên ở các cơ sở giáo dục đại học không ngừng lớn mạnh, về cơ bản, có năng lực và phẩm chất tốt đã đào tạo cho đất nước hàng triệu lao động chất lượng cao, góp phần to lớn vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy vậy, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh hiện nay. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến yếu kém trên nhưng nguyên nhân cơ bản là: Công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) nước ta còn có những bất cập. Đội ngũ giảng viên - nhân tố quyết định thành công trong đào tạo nhân lực chất lượng cao - ở không ít cơ sở GDĐH còn yếu kém về năng lực: giảng viên có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu, năng lực giảng dạy theo phương pháp tiên tiến, năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin còn hạn chế...chưa đáp ứng được đòi hỏi ngày càng cao trong công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Vì vậy, cần có giải pháp đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên, nhanh chóng, tích cực đào tạo để tăng số lượng và chất lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ (đối với khối ngành văn hóa, nghệ thuật, thể thao), đặc biệt ưu tiên việc đưa giảng viên có đủ năng lực đi đào tạo tiến sĩ ở các nước tiên tiến để giáo dục đại học Việt Nam nhanh chóng bắt kịp xu thế của giáo dục đại học quốc tế; đưa công nghệ và quy trình đào tạo mới, hiện đại vào nhà trường đại học Việt Nam đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học và sau đại học, thực hiện

<sup>1</sup> Trích Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

<sup>2</sup> Trích Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XI.

các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, sáng tạo tri thức mới; đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa xây dựng đất nước cũng như yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và hội nhập quốc tế của hệ thống giáo dục Việt Nam.

Ngày ngày 18/ 01/2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030 (gọi là Đề án 89). Đề án được xây dựng bám sát thực tiễn và gắn với trách nhiệm của các bên liên quan, Chính phủ đóng vai trò kiến tạo, hỗ trợ các cơ sở GDDH triển khai đề án. Các cơ sở GDDH triển khai đề án theo chiến lược phát triển và nguồn lực của mình.

## 2. Về đội ngũ giảng viên cần đào tạo trình độ tiến sĩ

Năm học 2019 - 2020, tổng số cơ sở giáo dục đại học ở nước ta là 237, số lượng giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học là 73.132 người. Trong đó số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ là 21.977 người (chiếm 30%, tăng 4,1% so với năm học 2018 - 2019); trình độ thạc sĩ là 44.119 người (chiếm 60,3%); trình độ đại học là 6.543 người (chiếm 8,9%); trình độ khác là 493 người. Như vậy, tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ ở các cơ sở GDDH chưa cao.

Theo Đề án 89, đào tạo trình độ tiến sĩ cho khoảng 10% giảng viên đại học, bảo đảm về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, trong đó 7% giảng viên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài; 3% giảng viên được đào tạo trong nước và phối hợp giữa các trường đại học Việt Nam với các trường đại học nước ngoài đạt chuẩn chất lượng khu vực và thế giới.

Như vậy, theo Đề án 89, số giảng viên được đào tạo trình độ tiến sĩ ít nhất khoảng 3.700 giảng viên, trong đó, số giảng viên dự kiến được đào tạo ở nước ngoài là 2.310 người và số giảng viên dự kiến được đào tạo trong nước và phương thức phối hợp là 1.390 người. Số giảng viên dự kiến được đào tạo trình độ thạc sĩ ít nhất khoảng 182 người thuộc các trường khối văn hóa, nghệ thuật và thể dục, thể thao theo phương thức đào tạo ở trong nước hoặc nước ngoài.

## II. VỀ NỘI DUNG VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ CHO GIẢNG VIÊN THEO PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO Ở TRONG NƯỚC

Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 130/2013/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 19/09/20103 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo thì ngân sách nhà nước (NSNN) hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở đào tạo được giao nhiệm vụ thực hiện Đề án 911 tính trên số nghiên cứu sinh (NCS) thực tế nhập học trong khuôn khổ chỉ tiêu đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) giao và mức chi theo quy định về mức trần học phí đối với từng nhóm ngành đào tạo như sau:

- Nhóm ngành Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản là: 1.212.500 đồng/tháng/NCS; Nhóm ngành Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch: 1.412.500 đồng/tháng/NCS và nhóm ngành Y dược là: 1.712.500 đồng/tháng/NCS

Ngoài mức kinh phí NSNN hỗ trợ cho các cơ sở đào tạo nêu trên, để khuyến khích nâng cao chất lượng đào tạo, NSNN hỗ trợ thêm một khoản kinh phí theo mức (trương ứng theo từng chuyên ngành đào tạo) gồm: (i) đối với nhóm ngành y dược: 16 triệu đồng/NCS/năm; (ii) đối với nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, nông, lâm, thủy sản, thể dục thể thao, nghệ thuật: 14 triệu đồng/NCS/năm; (iii) đối với nhóm ngành khoa học xã hội, kinh tế, luật, khách sạn, du lịch và nhóm ngành khác

(năm ngoài các nhóm ngành trên): 10 triệu đồng/NCS/năm, để các cơ sở đào tạo hỗ trợ trực tiếp cho các NCS thực hiện các nội dung sau:

- Đăng bài báo khoa học trong nước hoặc quốc tế;
- Khảo sát trong nước, thực hành, thí nghiệm phục vụ đề tài nghiên cứu;
- Tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế và đi thực tập ngắn hạn ở nước ngoài. Tổng số NCS được cử đi tối đa không quá 25% số NCS của Đề án 911 đang học tại cơ sở đào tạo<sup>3</sup>.

Tuy nhiên, thực tế triển khai đào tạo tiến sĩ cho Đề án 911 thời gian qua cho thấy mức chi của Thông tư số 130/2013/TTLT-BTC-BGDĐT như trên không phù hợp và sát với thực tế hiện nay; mức hỗ trợ thấp và không theo đúng mục tiêu của Đề án 911 làm ảnh hưởng đến thực hiện mục tiêu Đề án 911 đề ra. Với mức hỗ trợ này NCS không đủ chi phí đóng học phí, NCS không thể thực hiện được hoạt động học tập cũng như yêu cầu và cam kết theo quy định của Thông tư số 35/2012/BGDĐT ngày 12/10/2012 của Bộ GDĐT quy định đào tạo trình độ tiến sĩ theo Đề án 911.

Để xem xét tính khả thi trong hỗ trợ NSNN đối với đào tạo tiến sĩ theo phương thức toàn thời gian ở trong nước, Bộ GDĐT tiến hành khảo sát một số cơ sở GDĐH cho thấy dự toán kinh phí đào tạo 01 NCS ở trong nước theo các nhóm ngành chính như sau:

Bảng 1. Nhóm ngành Kinh tế, Luật, Khoa học Quản lý

TT	Nội dung chi	Mục chi	Mức chi (nghìn đồng)	Thành tiền	Ghi chú
1	Chi đào tạo các học phần trong CTĐT	- Số tín chỉ: 12 - Số chuyên đề: 3	2000 4000	24.000 12.000	
2	Chi người hướng dẫn	- Người hướng dẫn chính: - Người hướng dẫn phụ:	10.000 7.000	40.000 28.000	
3	Chi Hội đồng chấm chuyên đề luận án	- Số chuyên đề: 3 - Số người trong hội đồng: 3	1.000	9.000	
4	Chi cho tiến hành nghiên cứu, viết luận án	- Khảo sát thực tiễn: - Khảo cứu tư liệu - Dự HN/hội thảo quốc tế - Thực hiện thí nghiệm - Viết luận án - Đăng bài báo quốc tế - Văn phòng phẩm - Hỗ trợ sinh hoạt phí	10.000 10.000 20.000 15.000 5.000 5.000 30.000	10.000 10.000 20.000 15.000 5.000 5.000 30.000	
5	Chi thực tập ngoài	- Sinh hoạt phí:	40.000	40.000	

<sup>3</sup> Nội dung và mức chi vận dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do NSNN bảo đảm kinh phí

	nước (2 tháng)	- Vé đi lại: - Trả cho cơ sở thực tập	25.000 30.000	25.000 30.000	
6	Chi phản biện độc lập	- Số người: 03	1.500	4.500	
7	Chi Hội đồng đơn vị chuyên môn	- Tính theo số thành viên, chức trách trong hội đồng: 07	2.000	14.000	
8	Chi Hội đồng cấp trường	- Tính theo số thành viên, chức trách trong hội đồng: 07	2.000	14.000	
9	Nội dung khác	Góp ý, xét duyệt đề cương nghiên cứu	1.000	5.000	
		Hỗ trợ bồi dưỡng ngoại ngữ	15.000	15.000	
		Chi phí quản lý	20.000	20.000	
	<b>Tổng số</b>			<b>375.500</b>	

Bảng 2. Nhóm ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn

TT	Nội dung chi	Mục chi	Mức chi (nghìn đồng)	Thành tiền	Ghi chú
1	Chi đào tạo các học phần trong CTĐT	- Số tín chỉ: 12	2000	24.000	
		- Số chuyên đề: 3	4000	12.000	
2	Chi người hướng dẫn	- Người hướng dẫn chính:	10.000	40.000	
		- Người hướng dẫn phụ:	7.000	28.000	
3	Chi Hội đồng chấm chuyên đề luận án	- Số chuyên đề: 3 - Số người trong hội đồng: 5	1.000	15.000	
4	Chi cho tiến hành nghiên cứu, viết luận án	- Khảo sát thực tiễn:	10.000	10.000	
		- Khảo cứu tư liệu	10.000	10.000	
		- Dự HN/hội thảo quốc tế	20.000	20.000	
		- Thực hiện thí nghiệm			
		- Viết luận án	15.000	15.000	
		- Đăng bài báo quốc tế	5.000	5.000	
		- Văn phòng phẩm	5.000	5.000	
		- Hỗ trợ sinh hoạt phí	30.000	30.000	
5	Chi thực tập ngoài nước (2 tháng)	- Sinh hoạt phí:	40.000	40.000	
		- Vé đi lại:	25.000	25.000	
		- Trả cho cơ sở thực tập	30.000	30.000	
6	Chi phản biện độc lập	- Số người: 03	1.500	4.500	
7	Chi Hội đồng đơn vị chuyên môn	- Tính theo số thành viên, chức trách trong hội đồng: 07	2.000	14.000	
8	Chi Hội đồng cấp trường	- Tính theo số thành viên, chức trách trong hội đồng: 07	2.000	14.000	

9	Nội dung khác	Góp ý, xét duyệt đề cương nghiên cứu	1.000	5.000	
		Hỗ trợ bồi dưỡng ngoại ngữ	15.000	15.000	
		Chi phí quản lý	20.000	20.000	
<b>Tổng số</b>				<b>381.500</b>	

Bảng 3. Nhóm ngành Khoa học Tự nhiên

TT	Nội dung chi	Mục chi	Mức chi (nghìn đồng)	Thành tiền	Ghi chú
1	Chi đào tạo các học phần trong CTĐT	- Số tín chỉ: 12 - Số chuyên đề: 3	2000 4000	24.000 12.000	
2	Chi người hướng dẫn	- Người hướng dẫn chính: - Người hướng dẫn phụ:	10.000 7.000	40.000 28.000	
3	Chi Hội đồng chấm chuyên đề	- Số chuyên đề: 3 - Số người trong hội đồng: 3	1.000	9.000	
4	Chi cho tiến hành nghiên cứu, viết luận án	- Khảo sát thực tiễn: - Khảo cứu tư liệu - Dự HN/hội thảo quốc tế - Thực hiện thí nghiệm - Viết luận án - Đăng bài báo quốc tế - Văn phòng phẩm - Hỗ trợ sinh hoạt phí	10.000 10.000 20.000 40.000 15.000 5.000 5.000 30.000	10.000 10.000 20.000 40.000 15.000 5.000 5.000 30.000	
5	Chi thực tập ngoài nước (4 tháng)	- Sinh hoạt phí: - Vé đi lại: - Trả cho cơ sở thực tập	80.000 25.000 10.000	80.000 25.000 10.000	
6	Chi phản biện độc lập	- Số người: 03	1.500	4.500	
7	Chi HĐ đơn vị chuyên môn	- Tính theo số thành viên, chức trách trong hội đồng: 07	2.000	14.000	
8	Chi Hội đồng cấp trường	- Tính theo số thành viên, chức trách trong hội đồng: 07	2.000	14.000	
9	Nội dung khác:	Góp ý, xét duyệt đề cương nghiên cứu	1.000	5.000	
		Hỗ trợ bồi dưỡng ngoại ngữ	15.000	15.000	
		Chi phí quản lý	20.000	20.000	

TT	Nội dung chi	Mục chi	Mức chi (nghìn đồng)	Thành tiền	Ghi chú
<b>Tổng số</b>				<b>435.500</b>	

Bảng 4. Nhóm ngành Kỹ thuật – Công nghệ

TT	Nội dung chi	Mục chi	Mức chi (nghìn đồng)	Thành tiền	Ghi chú
1	Chi đào tạo các học phần trong CTĐT	- Số tín chỉ: 12 - Số chuyên đề: 3	2000 4000	24.000 12.000	
2	Chi tập thể hướng dẫn NCS	- Người hướng dẫn chính: - Người hướng dẫn phụ:	10.000 7.000	40.000 28.000	
3	Chi Hội đồng chấm chuyên đề	- Số chuyên đề: 3 - Số người trong hội đồng: 3	1.000	9.000	
4	Chi cho tiến hành nghiên cứu, viết luận án	- Khảo sát thực tiễn: - Khảo cứu tư liệu - Dự HN/hội thảo quốc tế - Thực hiện thí nghiệm - Viết luận án - Đăng bài báo quốc tế - Văn phòng phẩm - Hỗ trợ sinh hoạt phí	10.000 10.000 20.000 60.000 15.000 5.000 5.000 30.000	10.000 10.000 20.000 60.000 15.000 5.000 5.000 30.000	
5	Chi thực tập ngoài nước (6 tháng)	- Sinh hoạt phí: - Vé đi lại: - Trả cho cơ sở thực tập	120.000 25.000 60.000	120.000 25.000 60.000	
6	Chi phản biện độc lập	- Số người: 03	1.500	4.500	
7	Chi Hội đồng đơn vị chuyên môn	- Tính theo số thành viên, chức trách trong hội đồng: 07	2.000	14.000	
8	Chi Hội đồng cấp trường	- Tính theo số thành viên, chức trách trong hội đồng: 07	2.000	14.000	
9	Nội dung khác	Góp ý, xét duyệt đề cương nghiên cứu	1.000	5.000	
		Hỗ trợ bồi dưỡng ngoại ngữ	15.000	15.000	
		Chi phí quản lý	20.000	20.000	
<b>Tổng số</b>				<b>545.500</b>	

Như vậy, nếu tính kinh phí hỗ trợ người học theo mức trung bình của các nhóm ngành được khảo sát ở trên, cho thấy nội dung và mức chi NSNN cần hỗ trợ cho đào tạo 01 NCS trong 04 năm như sau:

Bảng 5. Đề xuất kinh phí hỗ trợ NCS đào tạo trong nước theo Đề án 89

<b>TT</b>	<b>Nội dung đề xuất được hỗ trợ từ NSNN</b>	<b>Thành tiền (nghìn đồng)</b>
1	Học phí (4 năm)	143,000
2	Hỗ trợ người học (thực hiện nghiên cứu, tham dự hội nghị, hội thảo trong nước, đăng bài trên tạp chí trong và ngoài nước, khảo sát trong nước, thực hành, thí nghiệm phục vụ đề tài nghiên cứu...) (4 năm)	288,000
3	Hỗ trợ người học tham dự hội nghị, hội thảo/ thực tập ở trong nước hoặc nước ngoài (tối đa 3 tháng)	70,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>501,000</b>

Do đó, trên cơ sở kết quả khảo sát đối với các nhóm ngành khác nhau, để đảm bảo cho các CSĐT thực hiện các hoạt động đào tạo theo đúng yêu cầu, mục tiêu của Đề án 89 đề ra, Bộ GDĐT đề xuất nội dung và mức chi hỗ trợ từ NSNN cho đào tạo trình độ tiến sĩ theo Đề án 89 theo hướng như sau:

a) Học phí cho các cơ sở đào tạo ở trong nước mức tối đa hằng năm theo khung quy định của Chính phủ áp dụng cho các trường đại học công lập theo mức tự chủ tài chính và theo từng khối ngành.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ người học 72 triệu/người học/01 năm (theo cơ chế khoán) để hỗ trợ người học thực hiện nghiên cứu, tham dự hội nghị, hội thảo trong nước, đăng bài trên tạp chí trong và ngoài nước, khảo sát trong nước, thực hành, thí nghiệm phục vụ đề tài nghiên cứu, chi tiền thuê chỗ ở và những khoản chi phí khác; và hỗ trợ người học tối đa 70 triệu/người học để người học tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế và đi thực tập tối đa 03 tháng ở nước ngoài.

### **III. VỀ NỘI DUNG VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ CHO GIẢNG VIÊN THEO PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO TOÀN THỜI GIAN Ở NƯỚC NGOÀI**

Về nội dung chi và mức chi cho đào tạo lưu học sinh Việt Nam ở nước ngoài bằng nguồn vốn Ngân sách nhà nước (NSNN) hiện nay thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 144/2007/TTLT-BTC-BGDĐT-BNG ngày 05/12/2007 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Ngoại giao và Thông tư liên tịch số 206/2010/TTLT-BTC-BGDĐT-BNG ngày 15/12/2010 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Ngoại giao sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 144/2007/TTLT-BTC-BGDĐT-BNG.

Theo Thông tư liên tịch số 144/2007/TTLT-BTC-BGDĐT-BNG, nội dung chi gồm: (i) Học phí cho các cơ sở đào tạo ở nước ngoài; (ii) Sinh hoạt phí của lưu học sinh; (iii) Vé máy bay (hoặc vé tàu) cho lưu học sinh; (iv) Bảo hiểm y tế; (v) Phí đi đường; (vi) Khen thưởng cho lưu học sinh; (vii) Hỗ trợ một phần rủi ro, bất khả kháng đối với lưu học sinh; (viii) Phí chuyên và nhận tiền qua Ngân hàng (nếu có).

Trong đó, học phí và các khoản chi liên quan đến học phí phải trả cho các cơ sở đào tạo nước ngoài theo thông báo trong giấy tiếp nhận (hợp lệ theo qui định hiện



hành) đối với lưu học sinh, được chi bằng đồng đô la Mỹ hoặc bằng đồng tiền nước sở tại. Trên cơ sở quy định về tài chính này cùng với những chi phí thực tế trong quá trình thực hiện Đề án 911 (có xét đến những thỏa thuận về hỗ trợ tài chính mà Cục Hợp tác quốc tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký với một số cơ sở đào tạo nước ngoài, học phí cho 01 người trong 04 năm ở nước ngoài (tính theo một số nước có nghiên cứu sinh đi học) như sau:

Bảng 6: Mức học phí đào tạo thực tế cho người học theo quy định hiện hành

TT	Nước	Thời gian đào tạo (năm)	Chi phí đào tạo USD
1	Anh	4	120,600
2	Bỉ	4	74,480
3	Ca-na-đa	4	124,330
4	Đài Loan	4	34,540
5	Đức	4	67,480
6	Hà Lan	4	124,980
7	Hàn Quốc	4	55,760
8	Hoa Kỳ	4	72,650
9	Nhật Bản	4	88,375
10	Niu Di-lân	4	80,956
11	Ô-xtr-rây-li-a	4	77,186
12	Pháp	4	67,660
13	Trung Quốc	4	41,930
14	Xinh-ga-po	4	79,360
15	Các nước khác	4	80,000
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,190,287</b>

Như vậy, nếu áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 144/2007/TTLT-BTC-BGDĐT-BNG, thì học phí của các cơ sở đào tạo nước ngoài ở một số nước cao hơn nhiều so với các nước khác, dẫn tới ứng viên đăng ký đi đào tạo ở các nước này nhiều hơn các nước khác. Để đảm bảo tính công bằng cho các ứng viên đi đào tạo ở các nước khác nhau, đồng thời để tiết kiệm chi cho NSNN và thực hiện nguyên tắc chia sẻ giữa NSNN cấp và cơ sở GDĐH chỉ cho người học và chi phí khác do người học tự túc, Bộ GDĐT đề xuất học phí và các khoản chi liên quan đến học phí phải trả cho các cơ sở đào tạo nước ngoài được NSNN chi trả tối đa là 25.000 đô la Mỹ hoặc tương đương với đồng tiền nước sở tại cho một năm học. Đối với các cơ sở đào tạo nước ngoài có mức học phí thấp hơn 25.000 đô la Mỹ hoặc tương đương với đồng tiền nước sở tại cho một năm học thì học phí tính theo thông báo trong giấy tiếp nhận nhập học (hợp lệ theo quy định hiện hành).

Về mức sinh hoạt phí của người học, Bộ GDĐT đã đề xuất đại sứ quán các nước cho ý kiến về định mức chi của NCS ở nước ngoài và đề xuất quy định về mức sinh hoạt phí với căn cứ như bảng dưới đây để đảm bảo công tác học tập của NCS tại nước ngoài. Đối với các nước khác không liệt kê trong Phụ lục này sẽ được xem xét từng trường hợp cụ thể theo quy định.

Bảng 7: Mức chi sinh hoạt phí và bảo hiểm y tế của người học

STT	Tên nước	Mức cấp SHP (người/tháng)	Mức BHYT (người/năm)	Căn cứ đề xuất
24.	Ấn Độ	420	Theo thực tế	
25.	Trung Quốc	494 - 695	124	Mức chi theo bậc học, ngành học của Quỹ học bổng Chính phủ Trung Quốc
26.	Thái Lan	320 - 416	224	Mức chi tại Thái Lan
27.	Phi-líp-pin	500	360	Mức chi của học bổng SEARCA
28.	Ma-lai-xi-a	500-700	200-300	Mức chi cho sinh viên nước ngoài tại Na-lai-xi-a theo các chương trình học bổng
29.	Ba Lan	501,74	191,13	Ước tính SHP cơ bản ở Ba Lan (SHP 1890ZL/tháng; BHYT 60ZL/tháng)
30.	Bun-ga-ri	700	Theo thực tế	Mức sống thực tế, thu nhập thực tế người dân bản địa và mức chi cho SV quốc tế
31.	Hung-ga-ri	509	Theo thực tế	Mức cấp của phía Hung-ga-ri đề nghị đối diện Hiệp định
32.	Xlô-va-ki-a	740	Theo thực tế	Mức chi cho SV quốc tế
33.	Ru-ma-ni	483	150	Mức chi cho SV quốc tế
34.	U-crai-na	473	Theo quy định	Mức chi cho SV quốc tế
35.	Bê-la-rút	450-500	141.03	Học bổng cấp cho SV quốc tế và tỷ lệ lạm phát. BHYT: 180eur/năm
36.	Nga	550	Theo thực tế	Hệ số chi trả trung bình công dân kết hợp với chỉ số giá tiêu dùng
37.	I-ta-li-a	897 - 1077	182,17 (tđ 150eur)	Mức chi cho sinh viên nước ngoài tại I-ta-li-a
38.	Pháp	1000 – 1400 eur	240-300 eur	Mức quy định của các CSĐT ở Pháp
39.	Hoa Kỳ	1575 - 1858	755-800	Mức chi theo bậc học tại Hoa Kỳ, chênh lệch tỷ giá
40.	Na-uy	1352	Miễn	Mức chi cho sinh viên nước ngoài (11.020NOK/năm); BHYT: 350NOK/năm
41.	Thụy Điển	841 (tđ 7000SEK)	37 (tđ300SEK)	Mức chi cho SV quốc tế tại Thụy Điển
42.	Anh	1396 - 1676	1000	Mức chi phí chung tại Anh và mức học bổng các nước cấp cho SV
43.	Thụy sĩ	1300 - 1400	583 (tđ 530CHF)	Mức giá sinh hoạt, chi phí BHYT thực tế tại Thụy sĩ

<b>STT</b>	<b>Tên nước</b>	<b>Mức cấp SHP (người/tháng)</b>	<b>Mức BHYT (người/năm)</b>	<b>Căn cứ đề xuất</b>
44.	Nhật Bản	1328 - 1364	184,45	Mức chi cho sinh viên nước ngoài tại Nhật Bản
45.	Ô-xtrây-li-a	1640 - 1797	468 - 625	Mức chi cho SV quốc tế của học bổng CP Úc, mức chi cho SV của các Trường ĐH ở Úc và chi phí thực tế
46.	Xri-lan-ca	368	Theo thực tế	Mức chi cho SV quốc tế

Theo Bảng 7, mức bảo hiểm y tế ở mỗi nước khác nhau. Tuy nhiên, Bộ GDĐT đề xuất mức bảo hiểm y tế đối với người học được chi theo mức bảo hiểm y tế tối thiểu áp dụng chung cho người học là người nước ngoài tại nước sở tại, được cấp bằng đồng đôla Mỹ hoặc bằng đồng tiền của nước sở tại.

Đối với các nội dung chi khác cho người học theo phương thức đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, Bộ GDĐT đề xuất thực hiện theo các quy định hiện hành.

#### **IV. TÁC ĐỘNG NGÂN SÁCH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ CHO GIẢNG VIÊN THEO ĐỀ ÁN 89**

##### **1. Đối với phương thức đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài**

Tiến hành so sánh giữa kinh phí NSNN hỗ trợ đào tạo cho 15 NCS<sup>4</sup> theo quy định hiện hành với định mức do Bộ GDĐT đề xuất đối với phương thức đào tạo ở nước ngoài, cho thấy:

Bảng 8: So sánh chi phí đào tạo hiện tại và theo đề xuất mới đối với phương thức đào tạo ở nước ngoài

<b>TT</b>	<b>Nước</b>	<b>Thời gian đào tạo (năm)</b>	<b>Chi phí đào tạo USD</b>	<b>Chi phí đào tạo USD (đề xuất)</b>
1	Anh	4	120,600	100,000
2	Bỉ	4	74,480	74,480
3	Ca-na-đa	4	124,330	100,000
4	Đài Loan	4	34,540	34,540
5	Đức	4	67,480	67,480
6	Hà Lan	4	124,980	100,000
7	Hàn Quốc	4	55,760	55,760
8	Hoa Kỳ	4	72,650	72,650
9	Nhật Bản	4	88,375	88,375
10	Niu Di-lân	4	80,956	80,956
11	Ô-xtrây-li-a	4	77,186	77,186
12	Pháp	4	67,660	67,660
13	Trung Quốc	4	41,930	41,930
14	Xinh-ga-po	4	79,360	79,360
15	Các nước khác	4	80,000	80,000

<sup>4</sup> Đại diện cho 15 nhóm nước thường có nhiều ứng viên đăng ký đi đào tạo trong thực hiện Đề án 911

TT	Nước	Thời gian đào tạo (năm)	Chi phí đào tạo USD	Chi phí đào tạo USD (đề xuất)
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,190,287</b>	<b>1,120,377</b>

Theo Bảng 8, nếu giả sử xét trên cùng số lượng đào tạo bao gồm đầy đủ các nước đại diện như bảng trên với số lượng tiến sĩ cần đào tạo dự kiến theo mục tiêu của Đề án 89 là 2.310 người, thì NSNN tiết kiệm chi được khoảng 161 triệu đô la Mỹ tương đương với khoảng 3,785 tỷ VNĐ trong cả giai đoạn thực hiện Đề án 89.

## 2. Đối với phương thức đào tạo toàn thời gian ở trong nước

Tiến hành so sánh giữa kinh phí NSNN hỗ trợ đào tạo cho 01 NCS đào tạo theo nhóm ngành có mức trần học phí cao nhất theo quy định hiện hành và định mức do Bộ GDĐT đề xuất đối với phương thức đào tạo ở trong nước, cho thấy:

Bảng 9: So sánh chi phí đào tạo hiện tại và theo đề xuất mới đối với phương thức đào tạo ở trong nước

TT	Nội dung NSNN hỗ trợ	Kinh phí theo quy định hiện hành	Kinh phí đề xuất
1	Học phí (4 năm)	68,480	143,000
2	Hỗ trợ người học (thực hiện nghiên cứu, tham dự hội nghị, hội thảo trong nước, đăng bài trên tạp chí trong và ngoài nước, khảo sát trong nước, thực hành, thí nghiệm phục vụ đề tài nghiên cứu...)	48,000 <sup>5</sup>	288,000 <sup>6</sup>
3	Hỗ trợ người học tham dự hội nghị, hội thảo/ thực tập ở trong nước hoặc nước ngoài	36,250 <sup>7</sup>	70,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>152,730</b>	<b>501,000</b>

Theo Bảng 9, kinh phí NSNN hỗ trợ đào tạo NCS trong nước sẽ theo định mức đề xuất sẽ tăng so với quy định hiện hành là 384 triệu/ 01 NCS/ 04 năm. Theo số liệu dự kiến đào tạo trình độ tiến sĩ trong nước, kinh phí NSNN cần hỗ trợ cho phương thức đào tạo trong nước dự kiến tăng là 484 tỷ trong cả giai đoạn thực hiện Đề án 89<sup>8</sup>.

Tuy nhiên, cũng theo đề xuất quy định nội dung và mức chi hỗ trợ từ NSNN đối với phương thức đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài thì kinh phí NSNN tiết kiệm được 3,785 tỷ VNĐ trong cả giai đoạn thực hiện Đề án 89 thì hoàn toàn có thể bù đắp được số NSNN tăng đối với phương thức đào tạo trong nước để hỗ trợ thực hiện Đề án 89 trong cùng một giai đoạn.

<sup>5</sup> Thời gian hỗ trợ: Tối đa không quá 3 năm/NCS

<sup>6</sup> Thời gian hỗ trợ: Tối đa không quá 4 năm/NCS

<sup>7</sup> Tổng số NCS được cử đi tối đa không quá 25% số NCS của Đề án 911 đang học tại cơ sở đào tạo

<sup>8</sup> Từ năm 2021 đến năm 2030